BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI SẢN BÁN ĐẤU GIÁ

(Kèm theo Niêm yết thông báo đấu giá tài sản số: 559/NY-ĐGTS ngày 25/11/2024 của Công ty đấu giá hợp danh Tây Nguyên Kon Tum)

STT	Tên thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m^2)	Đường giao thông	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Bước giá (đồng)	Phí hồ sơ (đồng)	Ghi chú
1	6	58-MTĐ 03	234,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	406.276.200	81.255.240	13.000.000	200.000	
2	7	58-MTĐ 03	243,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	421.882.200	84.376.440	13.000.000	200.000	
3	9	58-MTĐ 03	252,4	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	437.661.600	87.532.320	14.000.000	200.000	
4	11	58-MTĐ 03	261,6	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	453.614.400	90.722.880	14.000.000	200.000	
5	13	58-MTĐ 03	270,8	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	469.567.200	93.913.440	15.000.000	200.000	
6	14	58-MTĐ 03	279,9	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	485.346.600	97.069.320	15.000.000	200.000	
7	16	58-MTĐ 03	289,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	501.299.400	100.259.880	16.000.000	500.000	
8	18	58-MTĐ 03	368,2	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	717.990.000	143.598.000	22.000.000	500.000	02 mặt tiền
9	19	58-MTĐ 03	198	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	351.054.000	70.210.800	11.000.000	200.000	
10	5	58-MTĐ 03	322,4	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	804.065.600	160.813.120	25.000.000	500.000	
11	8	58-MTĐ 03	323,8	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	807.557.200	161.511.440	25.000.000	500.000	
12	10	58-MTĐ 03	324,2	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	808.554.800	161.710.960	25.000.000	500.000	
13	12	58-MTĐ 03	323,3	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	806.310.200	161.262.040	25.000.000	500.000	
14	15	58-MTĐ 03	318,7	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	794.837.800	158.967.560	24.000.000	500.000	

15	**17**	58-MTĐ 03	317,4	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	791.595.600	158.319.120	24.000.000	500.000	
16	**23**	58-MTĐ 03	321,3	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	801.322.200	160.264.440	25.000.000	500.000	
17	**24**	58-MTĐ 03	684,1	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	1.876.486.300	375.297.260	57.000.000	500.000	02 mặt tiền
18	**3**	52-MTĐ 01	177,4	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	307.611.600	61.522.320	10.000.000	200.000	
19	**9**	52-MTĐ 02	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.804.200	69.160.840	11.000.000	200.000	
20	**11**	52-MTĐ 02	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.998.800	69.199.760	11.000.000	200.000	
21	**13**	52-MTĐ 02	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.998.800	69.199.760	11.000.000	200.000	
22	**1**	58-MTĐ 04	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.804.200	69.160.840	11.000.000	200.000	
23	**3**	58-MTĐ 04	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.804.200	69.160.840	11.000.000	200.000	
24	**6**	58-MTĐ 04	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.998.800	69.199.760	11.000.000	200.000	
25	**10**	58-MTĐ 04	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.998.800	69.199.760	11.000.000	200.000	
26	**14**	58-MTĐ 04	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.998.800	69.199.760	11.000.000	200.000	
27	**18**	58-MTĐ 04	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.804.200	69.160.840	11.000.000	200.000	
28	**22**	58-MTĐ 04	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.804.200	69.160.840	11.000.000	200.000	
29	**26**	58-MTĐ 04	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	345.804.200	69.160.840	11.000.000	200.000	
30	**2**	52-MTĐ 02	342,7	Tuyến D12 (Mặt cắt đường 7,5m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 3m)	773.473.900	154.694.780	24.000.000	500.000	02 mặt tiền
Tổng cộng			**7.808,1**		**16.621.326.000**	**3.324.265.200**			